Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 83/2023/NQ-HĐND	*Cao Bằng, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 3120/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thu, đơn vị tính phí

bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

3. Mức thu:

TT	Loại khoáng sản	**Đơn vị tính** *(tấn hoặc m^3 khoáng sản nguyên khai)*	**Mức thu** *(đồng/tấn hoặc đồng/m^3 khoáng sản nguyên khai)*
I	**Quặng khoáng sản kim loại**		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng măng-gan *(mangan)*	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan *(titan)*	Tấn	50.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	225.000
6	Quặng vôn-phờ-ram *(wolfram)*, quặng ăng- ti-moan *(antimon)*	Tấn	50.000
7	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	250.000
8	Quặng nhôm, quặng bô-xít *(bauxit)*	Tấn	20.000
9	Quặng đồng, quặng ni-ken *(nicken)*	Tấn	60.000
10	Quặng cô-ban *(coban)*, quặng mô-lip-đen *(molybden)*, quặng thủy ngân, quặng ma-nhê *(magie)*, quặng va-na-đi *(vanadi)*	Tấn	225.000
11	Quặng crô-mít *(cromit)*	Tấn	60.000
12	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng	m^3	1.000

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính *(tấn hoặc m^3 khoáng sản nguyên khai)*	Mức thu *(đồng/tấn hoặc đồng/m^3 khoáng sản nguyên khai)*
	công trình		
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m^3	6.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block *(bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)*	m^3	75.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	1.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản *(Serpentin, barit, bentonit)*	m^3	4.500
4	Đá làm fluorit	m^3	3.000
5	Đá hoa trắng *(trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)*		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m^3	60.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m^3	5.000
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ *(trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)*	m^3	60.000
7	Cát vàng	m^3	4.500
8	Cát trắng	m^3	9.000
9	Các loại cát khác	m^3	3.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	2.250
11	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
12	Đôlômít *(dolomit)*, quắc-zít *(quartzit)*	m^3	40.000
13	Cao lanh	Tấn	5.000

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính *(tấn hoặc m^3 khoáng sản nguyên khai)*	Mức thu *(đồng/tấn hoặc đồng/m^3 khoáng sản nguyên khai)*
14	Mi-ca *(mica)*, thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
15	Pi-rít *(pirite)*, phốt-pho-rít *(phosphorit)*	Tấn	30.000
16	A-pa-tít *(apatit)*	Tấn	4.000
17	Kim cương, ru-bi *(rubi)*, sa-phia *(sapphire)*	Tấn	60.000
	E-mô-rốt *(emerald)*, A-lếch-xan-đờ-rít *(alexandrite)*, Ô-pan *(opan)* quý màu đen		
	A-dít, Rô-đô-lít *(rodolite)*, Py-rốp *(pyrope)*, Bê-rin *(berin)*, Sờ-pi-nen *(spinen)*, Tô-paz *(topaz)*		
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít *(cryolite)*, Ô-pan *(opan)* quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít *(nefrite)*		
18	Cuội, sạn	m^3	6.000
19	Đất làm thạch cao	m^3	3.000
20	Các loại đất khác	m^3	2.000
21	Phen - sờ - phát *(felspat)*	Tấn	4.000
22	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	3.000
23	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000
III	**Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản**	Bằng 60% mức thu phí của các loại khoáng sản tương ứng quy định trên	

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường thực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ *(để b/c);*
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Cục Kiểm tra văn bản QPPL *(Bộ Tư pháp);*
- TT. Tỉnh uỷ, TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban xây dựng Đảng Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Huyện ủy, thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Triệu Đình Lê